FireAnt

CTCP Đầu tư khai khoáng & Quản lý tài sản FLC (UPCOM: GAB)

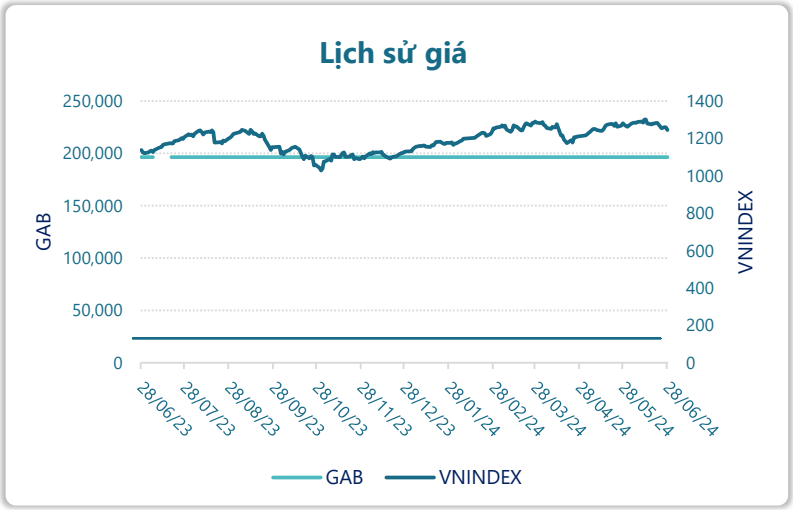

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**196,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	14,903,987
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,927
P/E	-412.2
EPS	-476

DT thuần

Q2/24

0.93

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.06| 6.3%

YoY: ▼4.94| -84.2%

LN sau thuế

Q2/24

-1.82

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.07| -3.9%

YoY: ▼2.00| -1110%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

-138%

+/- YoY: ▼ 149%

DT thuần

6T 2024

1.80

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.80| -83.0%

LN sau thuế

6T 2024

-3.56

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.29| -57.3%

ROE

Q2/24

-4.6%

+/- YoY: ▼ 1.5%

Kết quả kinh doanh

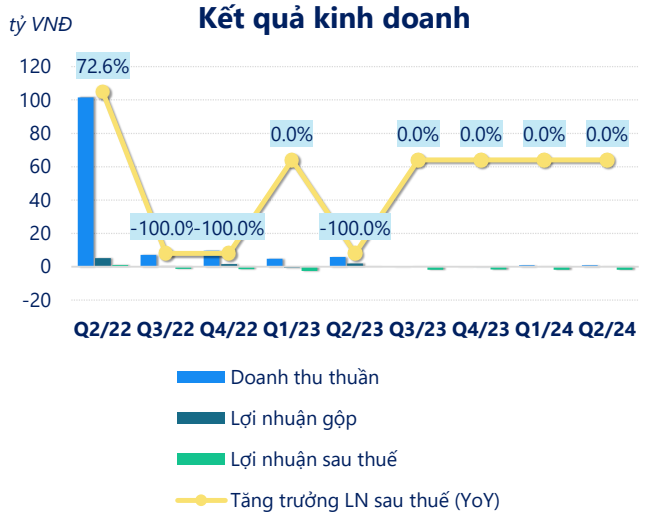

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

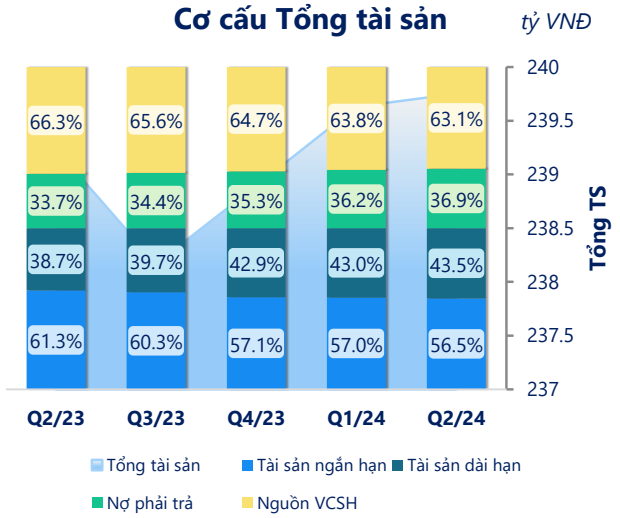

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

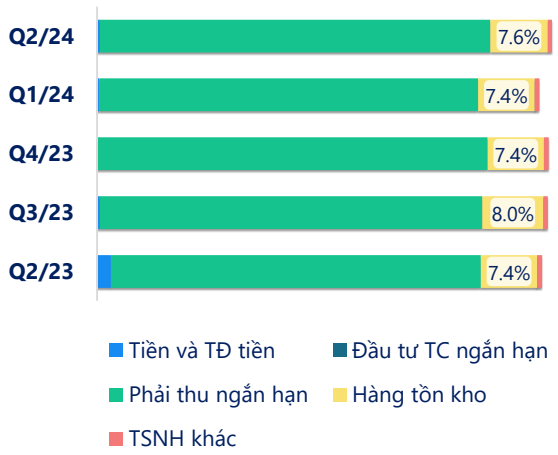

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

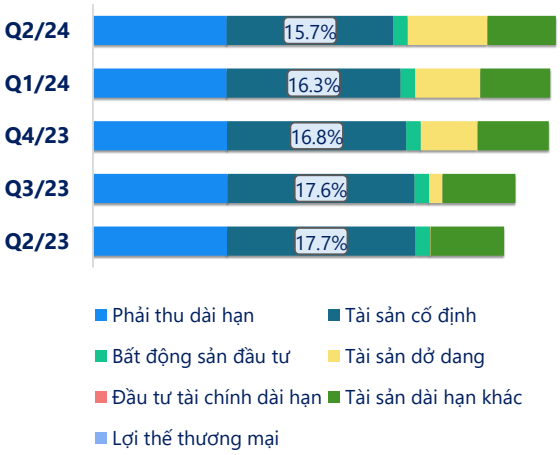

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

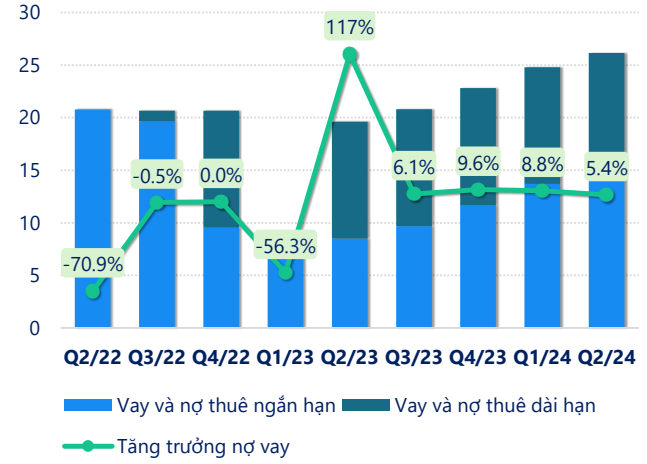

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

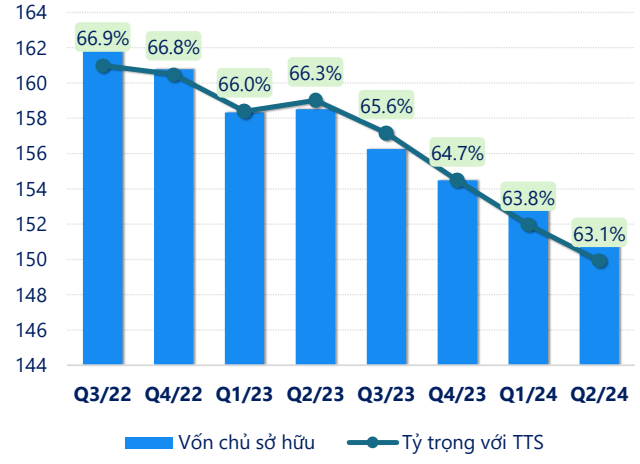

(Nguồn: fireant.vn)

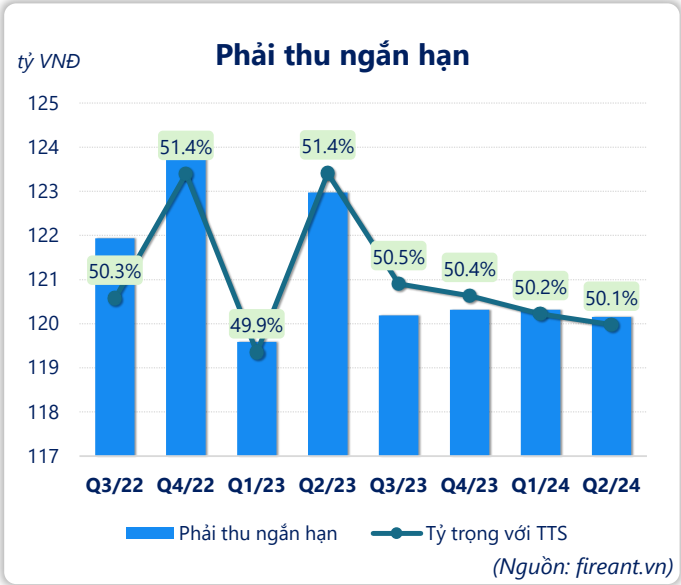
Phải thu ngắn hạn
tỷ VNĐ
125
124
123
122
121
120
119
118
117
50.3%
51.4%
49.9%
51.4%
50.5%
50.4%
50.2%
50.1%
Q3/22
Q4/22
Q1/23
Q2/23
Q3/23
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Phải thu ngắn hạn
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

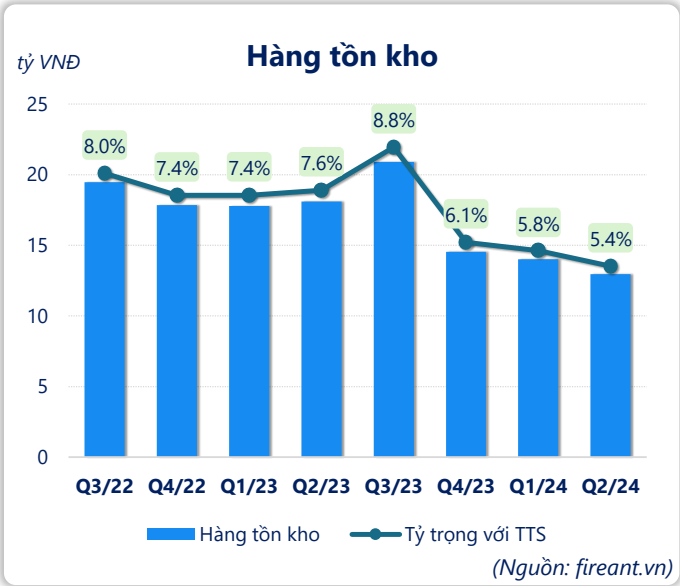
Hàng tồn kho
tỷ VNĐ
25
20
15
10
5
0
8.0%
7.4%
7.4%
7.6%
8.8%
6.1%
5.8%
5.4%
Q3/22
Q4/22
Q1/23
Q2/23
Q3/23
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Hàng tồn kho
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

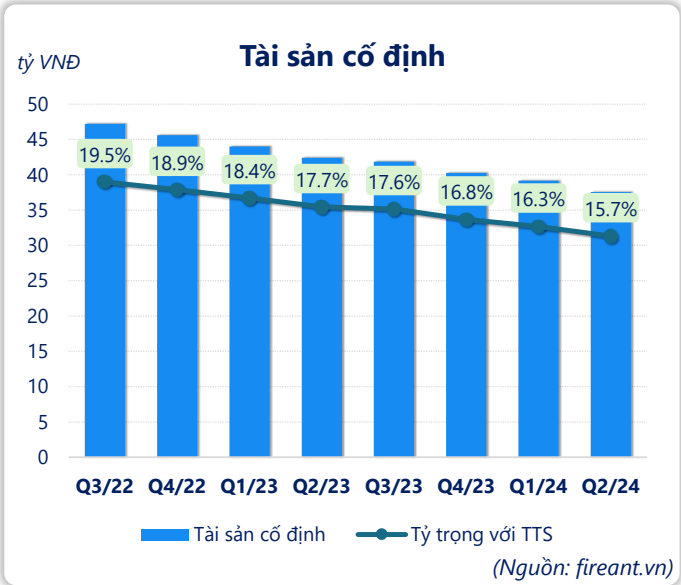
Tài sản cố định
tỷ VNĐ
50
45
40
35
30
25
20
15
10
5
0
19.5%
18.9%
18.4%
17.7%
17.6%
16.8%
16.3%
15.7%
Q3/22
Q4/22
Q1/23
Q2/23
Q3/23
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Tài sản cố định
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

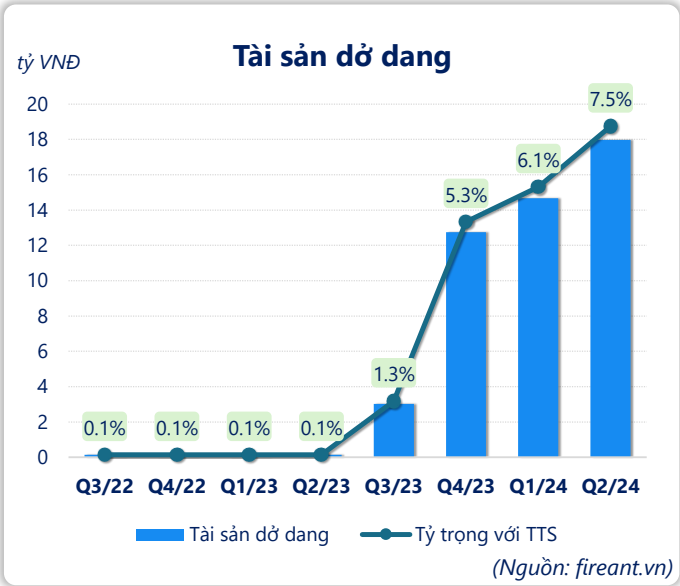
Tài sản dở dang
tỷ VNĐ
20
18
16
14
12
10
8
6
4
2
0
0.1%
0.1%
0.1%
0.1%
1.3%
5.3%
6.1%
7.5%
Q3/22
Q4/22
Q1/23
Q2/23
Q3/23
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Tài sản dở dang
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

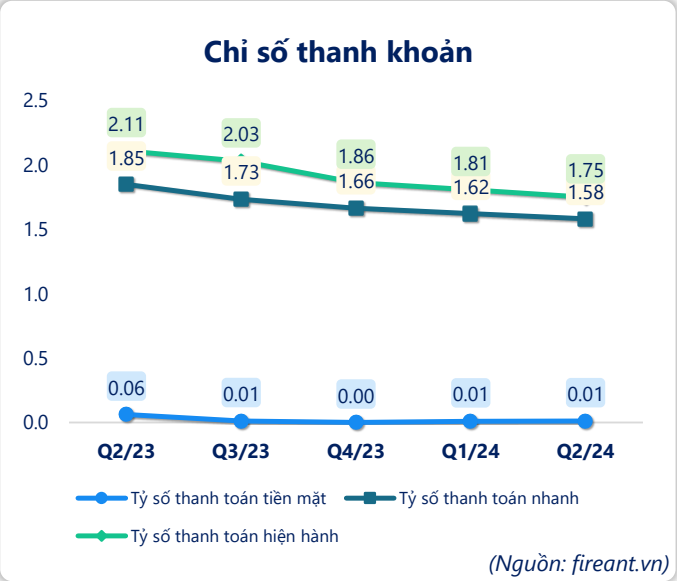
Chỉ số thanh khoản
2.5
2.0
1.5
1.0
0.5
0.0
2.11
2.03
1.86
1.81
1.75
1.85
1.73
1.66
1.62
1.58
0.06
0.01
0.00
0.01
0.01
Q2/23
Q3/23
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Tỷ số thanh toán tiền mặt
Tỷ số thanh toán nhanh
Tỷ số thanh toán hiện hành
(Nguồn: fireant.vn)

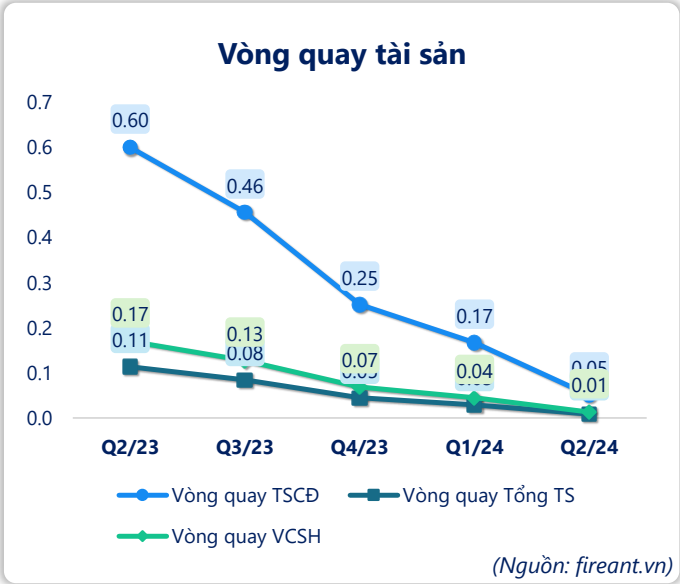
Vòng quay tài sản
0.7
0.6
0.5
0.4
0.3
0.2
0.1
0.0
0.60
0.46
0.25
0.17
0.17
0.11
0.13
0.08
0.07
0.04
0.01
Q2/23
Q3/23
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Vòng quay TSCĐ
Vòng quay Tổng TS
Vòng quay VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**239**	**238**	**239**	**240**	**240**
Tài sản ngắn hạn	**147**	**144**	**136**	**137**	**135**
Tiền và tương đương tiền	4.33	0.87	0.05	0.72	0.87
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	123	120	120	120	120
Hàng tồn kho	18.1	20.9	14.5	14.0	13.0
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	1.58	1.59	1.57	1.37
Tài sản dài hạn	**92.5**	**94.6**	**102**	**103**	**104**
Phải thu dài hạn	30.1	30.1	30.1	30.1	30.1
Tài sản cố định	42.4	41.9	40.2	39.2	37.5
Bất động sản đầu tư	3.28	3.28	3.28	3.28	3.28
Tài sản dở dang	0.14	3.03	12.7	14.7	18.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	16.6	16.3	16.0	15.7	15.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**80.7**	**81.9**	**84.4**	**86.8**	**88.5**
Nợ ngắn hạn	**69.6**	**70.8**	**73.3**	**75.6**	**77.4**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.48	9.68	11.7	13.7	15.0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.95	2.78	2.92	2.78	2.97
Nợ dài hạn	11.1	11.1	11.1	11.1	11.1
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	11.1	11.1	11.1	11.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**159**	**156**	**154**	**153**	**151**
Vốn chủ sở hữu	**159**	**156**	**154**	**153**	**151**
Vốn điều lệ	149	149	149	149	149
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)